

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07- 4 - 2022
V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Nhàn

2. Bà Nguyễn Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 392/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1988

- Bị đơn: Ông Lương Văn Dân, sinh năm 1984

Cùng hộ khẩu thường trú: Khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B.

(Bà H vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, ông D vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 02/7/2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H trình bày:

Bà Trần Thị Thúy H và ông Lương Văn D tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường H, thị xã B, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số 01, ngày 08/4/2010.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, hòa thuận, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Ông D không chuyên tâm làm ăn, phụ giúp kinh tế cho gia đình. Bà H đã chịu đựng nhiều năm nhưng ông D không thay đổi. Ông D thường ham chơi theo bạn bè thảnh thơi mới về nhà. Khi về nhà thì vợ chồng lại gây gỗ, xúc phạm nhau. Do không thể hàn gắn, bà H đã dọn ra ngoài cùng các con sinh sống và bán cơm để kiếm tiền nuôi con. Bà H và ông D đã ly thân được 01 năm không còn tình cảm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài đã lâu không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà H và ông D có 02 con chung là Lương Thành Quý N, sinh ngày 20/11/2010 và Lương Thành Nhân H1, sinh ngày 29/01/2016. Các con chung hiện đang ở chung với bà H, đi học ổn định. Ông D không phụ cấp nuôi con cũng như không quan tâm đến con cái. Thu nhập của bà H bán cơm mỗi tháng là 15.000.000 đồng nhưng do bà H làm nghề tự do nên không có bằng lương nộp cho Tòa án. Chi phí của các con cho việc học hành, ăn uống và chi phí khác là 5.000.000 đồng/hai cháu. Các con ở với bà H sẽ đảm bảo đủ điều kiện tốt hơn ở với ông D. Do đó, bà H yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Bà H và ông D không có nợ chung, nợ riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lương Văn D: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ đối với ông D nhưng ông D vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa, ông D cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

** Tại bản tự khai ngày 16/02/2022 cháu Lương Thành Quý N trình bày:* Cháu xin được ở với mẹ để cho tiện việc đi học và vì trước tới giờ cháu đã quen ở với mẹ.

** Tại biên bản xác minh ngày 24/01/2022, Công an phường H cung cấp:* Ông Lương Văn D có hộ khẩu thường trú tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B, hiện ông D vẫn còn cư trú tại địa chỉ trên.

** Tại Biên bản xác minh ngày 24/01/2022, trưởng Ban điều hành khu phố A cung cấp:* Bà H và ông D có hộ khẩu thường trú tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B, hiện bà H, ông D vẫn còn cư trú tại địa chỉ trên. Về mâu thuẫn giữa

bà H và ông D thì bà H và ông D đã ly thân, bà H ở chung với các con. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì không nắm rõ cụ thể do không có ai trình báo hay yêu cầu hòa giải về hôn nhân.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án. Đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H; giao 02 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản, nợ chung: không đặt ra xem xét; bà H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Lương Văn D có nơi cư trú tại thị xã B, tỉnh B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, tuy nhiên ông Dân vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà H và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã B, tỉnh B vào 08/4/2010, việc đăng ký kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa bà H và ông D là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Thời điểm bà H yêu cầu ly hôn (ngày 02/7/2021) thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực. Xét thấy, tại thời điểm yêu cầu ly hôn, hôn nhân giữa bà H, ông D đáp ứng đủ các điều kiện của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 làm căn cứ xem xét, giải quyết yêu cầu của bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng ông D vẫn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án, điều đó cho thấy ông D không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không có thiện chí hàn gắn với bà H. Ông D không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu chứng cứ cho

Tòa án. Tại Biên bản xác minh ngày 24/01/2022, trưởng Ban điều hành khu phố A cung cấp: Về mâu thuẫn giữa bà H và ông D thì bà H và ông D đã ly thân, bà H ở chung với các con.

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà H và ông D đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần cho bà H được ly hôn với ông D để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà H là có căn cứ chấp nhận, phù hợp theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà H và ông D có 02 con chung là Lương Thành Quý N, sinh ngày 20/11/2010 và Lương Thành Nhân H1, sinh ngày 29/01/2016. Trưởng ban điều hành khu phố A xác nhận bà H đang ở chung với các con. Cháu N có mong muốn được ở với mẹ. Do đó, việc giao con chung cho bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là cần thiết, bảo vệ được quyền lợi về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà H.

[4] Về cấp dưỡng: Bà H không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con, việc bà H không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con là do bà tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ tài sản: Bà H khai không có nợ chung, nợ riêng, không đề nghị xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[9] Đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 11, 12, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn ông Lương Văn D.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Thúy H và ông Lương Văn D.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Thúy H và ông Lương Văn D chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao các con chung là Lương Thành Quý N, sinh ngày 20/11/2010 và Lương Thành Nhân H1, sinh ngày 29/01/2016 cho bà Trần Thị Thúy H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về cấp dưỡng: Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết bà H, ông D được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản: Bà H không tranh chấp nên không giải quyết.

5. Về nghĩa vụ tài sản: Bà H khai không có, không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Bà Trần Thị Thúy H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0004383 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

7. Nguyên đơn, bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

8. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND phường H, thị xã B (Số 39, quyển số 01) khi có hiệu lực;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Nga

